

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2025 (Lương 2.340.000)

Trường MN xã Thanh An

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102		Mục 6113		Mục 6112		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Hệ số	Số tiền	Khu vực	P/cấp khác		Ưu đãi 70%	TNVK		Thâm niên		1,5% BHYT	8% BHXH			1% BHYT			
				HS	Số tiền				HS	Số tiền		%	Số tiền	%	Số tiền								
1	Mâu Thị Phương	4,65	10 881 000	0,50	1 170 000			1 170 000				6 025 500		21%	2 530 710	21 777 210	218 726	1 166 537	145 817		20 246 130		
2	Nguyễn Thị Thu Hương	4,65	10 881 000	0,35	819 000			1 170 000				5 850 000		20%	2 340 000	21 060 000	210 600	1 123 200	140 400		19 585 800		
3	Trần Thị Vui	4,32	10 108 800	0,35	819 000			1 170 000				7 649 460		17%	1 857 726	21 604 986	191 783	1 022 842	127 855		20 262 506		
4	Đặng Thị Phương	4,98	11 653 200		0			1 170 000				8 728 247	7%	815 724	31%	3 865 366	26 232 537	245 014	1 306 743	163 343		24 517 437	
5	Phạm Thị Nhân	4,89	11 442 600		0			1 170 000				8 570 507	7%	800 982	34%	4 162 818	26 146 907	246 096	1 312 512	164 064		24 424 235	
6	Nguyễn Thị Mai	3,66	8 564 400		0			1 170 000				5 995 080		17%	1 455 948	17 185 428	150 305	801 628	100 203		16 133 291		
7	Bùi Thị Hồng Luyến	3,03	7 090 200		0			1 170 000				3 545 100		12%	850 824	12 656 124	119 115	635 282	79 410		11 822 316		
8	Mâu Thị Hằng	4,65	10 881 000	0,20	468 000			1 170 000				5 674 500		21%	2 383 290	20 576 790	205 984	1 098 583	137 323		19 134 900		
9	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7 815 600		0			1 170 000				3 907 800		14%	1 094 184	13 987 584	133 647	712 783	89 098		13 052 057		
10	Lê Thị Hoa	3,03	7 090 200		0			1 170 000				3 545 100		11%	779 922	12 585 222	118 052	629 610	78 701		11 758 859		
11	Đỗ Thị Mến	3,66	8 564 400		0			1 170 000				4 282 200		12%	1 027 728	15 044 328	143 882	767 370	95 921		14 037 155		
12	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6 364 800		0			1 170 000				3 182 400		8%	509 184	11 226 384	103 110	549 919	68 740		10 504 616		
13	Dương Thị Yên	4,32	10 108 800		0			1 170 000				7 076 160		17%	1 718 496	20 073 456	177 409	946 184	118 273		18 831 590		
14	Trần Thị Chinh	3,65	8 541 000		0			1 170 000				4 270 500		17%	1 451 970	15 433 470	149 895	799 438	99 930		14 384 208		
15	Phù Thị Thanh Lê	4,32	10 108 800		0			1 170 000				5 054 400		19%	1 920 672	18 253 872	180 442	962 358	120 295		16 990 777		
16	Cà Thị Hương	3,65	8 541 000		0			1 170 000				4 270 500		18%	1 537 380	15 518 880	151 176	806 270	100 784		14 460 650		
17	Vũ Thị Lan	3,03	7 090 200		0			1 170 000				4 963 140		11%	779 922	14 003 262	118 052	629 610	78 701		13 176 899		
18	Lê Thị Hà	3,34	7 815 600		0			1 170 000				5 470 920		14%	1 094 184	15 550 704	133 647	712 783	89 098		14 615 177		
19	Phạm Phương Thảo	3,96	9 266 400	0,15	351 000			1 170 000				6 732 180		19%	1 827 306	19 346 886	171 671	915 576	114 447		18 145 192		
20	Ngô Mỹ Hương	3,96	9 266 400		0			1 170 000				4 633 200		20%	1 853 280	16 922 880	166 795	889 574	111 197		15 755 314		
21	Lê Thị Hương Giang	3,99	9 336 600		0			1 170 000				4 668 300		17%	1 587 222	16 762 122	163 857	873 906	109 238		15 615 121		
22	Quang Thị Tinh	3,99	9 336 600		0			1 170 000				6 535 620		15%	1 400 490	18 442 710	161 056	858 967	107 371		17 315 316		

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2025 (Lương 2.340.000)

STT	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102	Mục 6113		Mục 6112	Mục 6115				Tổng lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh		
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Hệ số	Số tiền	Khu vực	P/cấp khác		Ưu đãi 35%	TNVK		Thâm niên			1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHYTN			
				HS	Số tiền				HS	Số tiền		%	Số tiền	%	Số tiền							
23	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7.090.200		0			1.170.000			3.545.100			10%	709.020		12.514.320	116.988	623.938	77.992	11.695.402	
24	Nguyễn Hằng Quyen	4,32	10.108.800	0,20	468.000			1.170.000			5.288.400			17%	1.798.056		18.833.256	185.623	989.988	123.749	17.533.896	
25	Lê Thị Hương	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			18%	1.680.588		16.855.488	165.258	881.375	110.172	15.698.683	
26	Quảng Thị Thủy	3,96	9.266.400		0			1.170.000			4.633.200			19%	1.760.616		16.830.216	165.405	882.161	110.270	15.672.379	
27	Lê Kim Xuân	3,96	9.266.400	0,15	351.000			1.170.000			4.808.700			19%	1.827.306		17.423.406	171.671	915.576	114.447	16.221.712	
28	Phạm Thị Thơm	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			20%	1.867.320		17.042.220	168.059	896.314	112.039	15.865.808	
29	Điền Thị Tuyết	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			18%	1.680.588		16.855.488	165.258	881.375	110.172	15.698.683	
30	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9.336.600		0			1.170.000			6.535.620			18%	1.680.588		18.722.808	165.258	881.375	110.172	17.566.003	
31	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8.541.000		0			1.170.000			5.978.700			17%	1.451.970		17.141.670	149.895	799.438	99.930	16.092.408	
32	Lê Thị Lương	4,32	10.108.800		0			1.170.000	0,1	234.000							11.512.800	151.632	808.704	101.088	10.451.376	
33	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8.096.400	0,20	468.000			1.170.000									9.734.400	128.466	685.152	85.644	8.835.138	
	Cộng	128,45	300.573.000	0,02	4.914.000	0,00	0,00	38.610.000	0,00	234.000	165.425.434	0,00	1.616.706	0,05	52.484.674		563.857.815	5.393.826	28.767.070	3.595.884	526.101.035	
34	Vũ Thị Hằng														-		3.450.000	0	51.750	276.000	34.500	3.087.750
	Tổng														-		3.450.000	0	51.750	276.000	34.500	3.087.750
	Cộng tổng		300.573.000	0,02	4.914.000	0,00	3.450.000	38.610.000	0,00	234.000	165.425.434	0,00	1.616.706	0,05	52.484.674		567.307.815	5.445.576	29.043.070	3.630.384	529.188.785	

Ngày 4 tháng 8 năm 2025

KẾ TOÁN



Lê Thị Lương



STT	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tiền lương		Các khoản thu						
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		BV, Nhân viên	Hệ số	TNVK		P/c tham niên		Tổng lương	Số ngày	1% BHYT	3% BHYT	1% BHTN	8% BHXH	2% KPCĐ	17,5% BHXH	34,0%
				Hệ số	Số tiền			%	Số tiền	%	Số tiền									
1	Mai Thị Phương	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000				000	21%	2.530.710	14.581.710		218.726	437.451	145.817	1.166.537		2.551.799	4.986.147
2	Nguyễn Thị Thu Hương	4,65	10.881.000	0,35	819.000					20%	2.340.000	14.040.000		210.600	421.200	140.400	1.123.200		2.457.000	4.492.800
3	Trần Thị Vui	4,32	10.108.800	0,35	819.000					17%	1.857.726	12.785.526		191.783	383.566	127.855	1.022.842		2.237.467	4.091.368
4	Đặng Thị Phương	4,98	11.653.200		000			7%	815.724	31%	3.865.366	16.334.290		245.014	490.029	163.343	1.306.743		2.858.501	5.226.973
5	Phạm Thị Nhân	4,89	11.442.600		000			7%	800.982	34%	4.162.818	16.406.400		246.096	492.192	164.064	1.312.512		2.871.120	5.250.048
6	Nguyễn Thị Mai	3,66	8.564.400		000					17%	1.455.948	10.020.348		150.305	300.610	100.203	801.628		1.753.561	3.206.511
7	Bùi Thị Hằng Luyện	3,03	7.090.200		000					12%	850.824	7.941.024		119.115	238.231	79.410	635.282		1.389.679	2.541.128
8	Mai Thị Hằng	4,65	10.881.000	0,20	468.000					21%	2.383.290	13.732.290		205.984	411.969	137.323	1.098.583		2.403.151	4.394.333
9	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7.815.600		000					14%	1.094.184	8.909.784		133.647	267.294	89.098	712.783		1.559.212	2.851.131
10	Lê Thị Hoa	3,03	7.090.200		000					11%	779.922	7.870.122		118.052	236.104	78.701	629.610		1.377.271	2.518.439
11	Đỗ Thị Mến	3,66	8.564.400		000					12%	1.027.728	9.592.128		143.882	287.764	95.921	767.370		1.678.622	3.069.481
12	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6.364.800		000					8%	509.184	6.873.984		103.110	206.220	68.740	549.919		1.202.947	2.199.675
13	Dương Thị Yến	4,32	10.108.800		000					17%	1.718.496	11.827.296		177.409	354.819	118.273	946.184		2.069.777	3.784.735
14	Trần Thị Chinh	3,65	8.541.000		000					17%	1.451.970	9.992.970		149.895	299.789	99.930	799.438		1.748.770	3.197.750
15	Phí Thị Thanh Lê	4,32	10.108.800		000					19%	1.920.672	12.029.472		180.442	360.884	120.295	962.358		2.105.158	3.849.431
16	Cà Thị Hương	3,65	8.541.000		000					18%	1.537.380	10.078.380		151.176	302.351	100.784	806.270		1.763.717	3.225.082
17	Vũ Thị Lan	3,03	7.090.200		000					11%	779.922	7.870.122		118.052	236.104	78.701	629.610		1.377.271	2.518.439
18	Lê Thị Hà	3,34	7.815.600		000					14%	1.094.184	8.909.784		133.647	267.294	89.098	712.783		1.559.212	2.851.131
19	Phạm Phương Thảo	3,96	9.266.400	0,15	351.000					19%	1.827.306	11.444.706		171.671	343.341	114.447	915.576		2.002.824	3.662.306
20	Ngô Mỹ Hương	3,96	9.266.400		000					20%	1.833.280	11.119.680		166.795	333.590	111.197	889.574		1.945.944	3.558.298
21	Lê Thị Hương Giang	3,99	9.336.600		000					17%	1.587.222	10.923.822		163.857	327.715	109.238	873.906		1.911.669	3.486.623
22	Quảng Thị Tinh	3,99	9.336.600		000					15%	1.400.490	10.737.090		161.056	322.113	107.371	858.967		1.878.991	3.435.889

DANH SÁCH TRÍCH NỘP BHYT, BHXH, BHYTN THÁNG 8/2025(2.340.000)

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc		Các khoản thu							
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		BV, Nhân viên		TNVK		P/c thâm niên			Số ngày	Số tiền	1,5% BHYT	3% BHYT	1% BHYTN	1% BHYTN	8% BHXH	2% KPCĐ	17,5% BHXH	34,0%
				Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền											
23	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7 090 200		000					10%	709 020	7 799 220		116 988	233 977	77 992	623 938		1 364 864	2 486 750		
24	Nguyễn Hồng Quyền	4,32	10 108 800	0,20	468 000					17%	1 798 056	12 374 856		185 623	371 246	123 749	989 988		2 165 600	3 559 984		
25	Lê Thị Hương	3,99	9 336 600		000					18%	1 680 588	11 017 188		165 258	330 516	110 172	881 375		1 928 008	3 525 500		
26	Quảng Thị Thủy	3,96	9 266 400		000					19%	1 760 616	11 027 016		165 405	330 810	110 270	882 161		1 929 728	3 528 845		
27	Lê Kim Xuyên	3,96	9 266 400	0,15	351 000					19%	1 827 306	11 444 706		171 671	343 341	114 447	915 576		2 002 824	3 662 306		
28	Phạm Thị Thơm	3,99	9 336 600		000					20%	1 867 320	11 203 920		168 059	336 118	112 039	896 314		1 960 686	3 585 254		
29	Điền Thị Tuyết	3,99	9 336 600		000					18%	1 680 588	11 017 188		165 258	330 516	110 172	881 375		1 928 008	3 525 500		
30	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9 336 600		000					18%	1 680 588	11 017 188		165 258	330 516	110 172	881 375		1 928 008	3 525 500		
31	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8 541 000		000					17%	1 451 970	9 992 970		149 895	299 789	99 930	799 438		1 748 770	3 197 750		
32	Lê Thị Lương	4,32	10 108 800		000							10 108 800		151 632	303 264	101 088	808 704		1 769 040	3 234 816		
33	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8 096 400	0,20	468 000						-	8 564 400		128 466	256 932	85 644	685 152		1 498 770	2 740 608		
	Tổng	128,45	300.573.000	002	4.914.000	000	000	000	1.616.706	005,4	52.484.674	359.588.380	###	5.393.826	10.787.651	3.595.884	28.767.070	000	62.927.967	115.068.282		
34	Vũ Thị Hằng											3 450 000		51 750	103 500	34 500	276 000		603 750	1 104 000		
	Tổng											3 450 000		51 750	103 500	34 500	276 000		603 750	1 104 000		
	Cộng tổng		300.573.000	002	4.914.000	000	3.450.000	000	1.616.706	005,4	52.484.674	363.038.380	000	5.445.576	10.891.151	3.630.384	29 043 070	000	63.531.717	116.172.282		

Ngày 04 tháng 08 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chuyển 1,5% BHYT

1% BHYTN

8% BHXH

21,5% BHXH

Tổng chuyển BH

2% KPCĐ

38.119.030

78.053.252

116.172.282

0

Lê Thị Lương

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON

THANH AN

Xã Mai Phụng

MÃ SỐ QUÂN

MÃ SỐ QUÂN

MÃ SỐ QUÂN

MÃ SỐ QUÂN

MÃ SỐ QUÂN

MÃ SỐ QUÂN

MÃ SỐ QUÂN

MÃ SỐ QUÂN

MÃ SỐ QUÂN

MÃ SỐ QUÂN

MÃ SỐ QUÂN

**CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THU HÚT ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

TRƯỜNG MN SỐ 1 THANH AN

Tháng 8/2025 Lương . 2.340.000

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp nhận điều động hưởng phụ cấp TH	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70% phụ cấp thu hút	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	% Vượt khung				
1	Nguyễn Thị Mai	15/2/2007	11 tháng	10 tháng	3,66				5.995.080	1	5.995.080	
2	Dương Thị Yến	T8/2025	3 năm 3 tháng	3 năm 2 tháng	4,32				7.076.160	1	7.076.160	Hưởng tiếp 1/8/2025
3	Đặng Thị Phương		10 tháng	9 tháng	4,98			0,3486	8.728.247	1	8.728.247	
4	Vũ Thị Lan	T8/2025	1 năm 1 tháng	1 năm	3,03				4.963.140	1	4.963.140	Hưởng tiếp 1/8/2025
5	Phạm Thị Nhân	T8/2025	3 năm 4,5 tháng	3 năm 3,5 tháng	4,89			0,3423	8.570.507	1	8.570.507	Tại MN Thanh An
6	Phạm Phương Thảo	T8/2025	4 năm 1 tháng	4 năm	3,96				6.486.480	1	6.486.480	Hưởng tiếp 1/8/2025
7	Quảng Thị Tinh	T 8/2025	2 năm	1 năm 11 tháng	3,99				6.535.620	1	6.535.620	Hưởng tiếp 1/8/2025
	Cộng				28,830		-	-	48.355.234	7,0	48.355.234	

Kế toán

(Chữ ký)

Lê Thị Lương

Ngày 4 tháng 8 năm 2025
Hiệu trưởng



Mai Thị Phương

BẢNG THANH TOÁN PHỤ CẤP LÂU NĂM THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2010/NĐ-CP

Tháng 8/2025(2.340.000)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm được hưởng	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm tiếp theo	Hệ số phụ cấp lâu năm	Số tháng	Số tiền 1 tháng	Tổng tiền	ghi chú
1	Nguyễn Thị Thanh	T6/2012 - 9/2013(Nhận)6 năm 0,5t	6 năm 0,5 tháng	6 năm 1,5 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Tháng 8/2025 hưởng tiếp
2	Lê Thị Hà	T8/2025	9 năm 7 tháng	9 năm 8 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Hưởng tiếp từ T8/2025
3	Nguyễn Thị Thắm	01/09/2006	6 năm 2,5 tháng	6 năm 3,5 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2025 hưởng tiếp
4	Trần Thị Vui		9 năm 7 tháng	9 năm 8 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
	CỘNG							4.680.000	

Kế toán



Lê Thị Lương

Hiệu trưởng

Ngày 04 tháng 8 năm 2025



Mai Thị Phương